

Số: 01664 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp
công lập cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 297/TTr-STC ngày 29 tháng 10 năm 2025; báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4924/STC-HCSN ngày 07 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ về tài chính đối với 11 đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1) gồm 01 đơn vị.
- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2) gồm 04 đơn vị.
- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3) gồm 04 đơn vị.
- Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4) gồm 02 đơn vị.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Việc phân loại đơn vị sự nghiệp được giao ổn định giai đoạn 2026 - 2030. Về kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được tính trong năm 2026 (năm đầu thời kỳ ổn định), các năm tiếp theo sẽ được xác định theo quy định cụ thể.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp mức độ tự chủ tài chính giai đoạn 2026 - 2030 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có thay đổi so với mức độ tự chủ tài chính được xác định trong Quyết định thành lập, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trước đó; giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát ảnh hưởng về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và các nội dung có liên quan khác, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quyết định hoặc tổ chức lại cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Khu vực XX và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PGD KBNN khu vực XX (từ số 12 đến 19);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH(Ph₀₈.256.5), M.A1043/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

Phụ lục
Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng nguồn thu năm 2026 (A) (Trđ)	Trong đó						Tổng chi thường xuyên 2026 (B) (Trđ)	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (A/B)	Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (%)					Kết quả phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp	
			Nguồn NSNN		Nguồn thu hoạt động sự nghiệp		Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3				Nhóm 4
			NSNN đặt hàng/đầu thầu cung cấp hoạt động DVSNN công sử dụng NSNN	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được cơ quan có thẩm quyền giao trực tiếp/tuyển chọn theo quy định	Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục (thu từ người thụ hưởng dịch vụ, ...)	Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chênh lệch thu chi từ hoạt động SXKD, liên doanh, liên kết và cho thuê tài sản công)							từ 10% dưới 30%	từ 30% dưới 70%	từ 70% dưới 100%		
A	B	I=2+3+...+5	2	3	4	5	6	7	8	9=1/8(%)	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số đơn vị xếp loại theo nhóm											1	4	1	2	1	2	
1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam Hàn Quốc	14,381			13,821	561			24,329	59.11%				x			Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
2	Trường Cao đẳng y tế Cà Mau	16,458			15,966	492			22,043	74.66%					x		Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
3	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu	28,084			27,591	492			18,571	151.22%		x					Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	6,892			6,418	474			27,977	24.63%			x				Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
5	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	0,00							16,059	0.00%						x	Đơn vị do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên
6	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông tỉnh	9,600						9,600	7,052	136.13%	x						Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông Bạc Liêu	10,246						10,246	8,246	124.26%		x					Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên
8	Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau	19,194						19,194	15,408	124.57%		x					Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên
9	Trường Đại học Bạc Liêu	37,867			37,116	614			137	66,715	56.76%			x			Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

TT	Đơn vị	Tổng nguồn thu năm 2026 (A) (Trđ)	Trong đó					Nguồn thu khác	Tổng chi thường xuyên 2026 (B) (Trđ)	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (A/B)	Mức tự đảm bảo chi thường xuyên (%)					Kết quả phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp	
			Nguồn NSNN		Nguồn thu hoạt động sự nghiệp		Nguồn thu phí được để lại				Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3				Nhóm 4
			NSNN đặt hàng/đấu thầu cung cấp hoạt động DVSN công sử dụng NSNN	Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được cơ quan có thẩm quyền giao trực tiếp/tuyển chọn theo quy định	Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục (thu từ người thụ hưởng dịch vụ, ...)	Thu từ hoạt động dịch vụ công không sử dụng NSNN (chênh lệch thu chi từ hoạt động SXKD, liên doanh, liên kết và cho thuê tài sản công)							từ 10% dưới 30%	từ 30% dưới 70%	từ 70% dưới 100%		
10	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau	26,742	25,295				1,447	26,742	100.00%		x				Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên		
11	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	0.00						12,608	0.00%					x	Đơn vị do ngân sách bảo đảm chi thường xuyên		

Ghi chú:

- Nguồn thu:

+ Thu từ nguồn ngân sách nhà nước gồm các khoản thu theo quy định tại Tổng nguồn thu gồm các khoản thu quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP.

+ Thu từ hoạt động sự nghiệp gồm các khoản thu quy định tại khoản 2 Điều 11; khoản 2 Điều 15; khoản 2, khoản 2a Điều 19 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 19 chỉ xác định chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương, thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước) (được sửa đổi tại điểm a khoản 6 Điều 1 và điểm b khoản 13 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP).

+ Thu từ nguồn thu phí để lại theo quy định tại khoản 3 Điều 11; khoản 3 Điều 15 của Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Trong đó, đối với khoản thu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11, khoản thu này không tính khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên.

- Tổng chi thường xuyên gồm các khoản chi quy định tại Điều 12, Điều 16, Điều 20 của Nghị định này; các khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp (áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập); không bao gồm các khoản chi thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định 60/2021/NĐ-CP (được sửa đổi tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP).